

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH ĐẮK LẮK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Mai Vân



NĂM 2026



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	6
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	24
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	24
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	24
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	24
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	25
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)	26
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n_2 -qp)	28
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)	30
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})	30
2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)	31
2.1.9. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)	32
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	34
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	34
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	34
3.1. Đối với nước mặt	34
3.2. Đối với nước dưới đất	35

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên tỉnh Đắk Lắk được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Đắk Lắk là một tỉnh thuộc lưu vực sông Srê Pôk có diện tích tự nhiên là 18.096,4km². Nội dung chính của Bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt năm 2025 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên, trên sông Kỳ Lô tại trạm An Thạnh.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

Tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.600 – 2.000mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 82% và mùa khô chiếm 18% tổng lượng mưa cả năm.

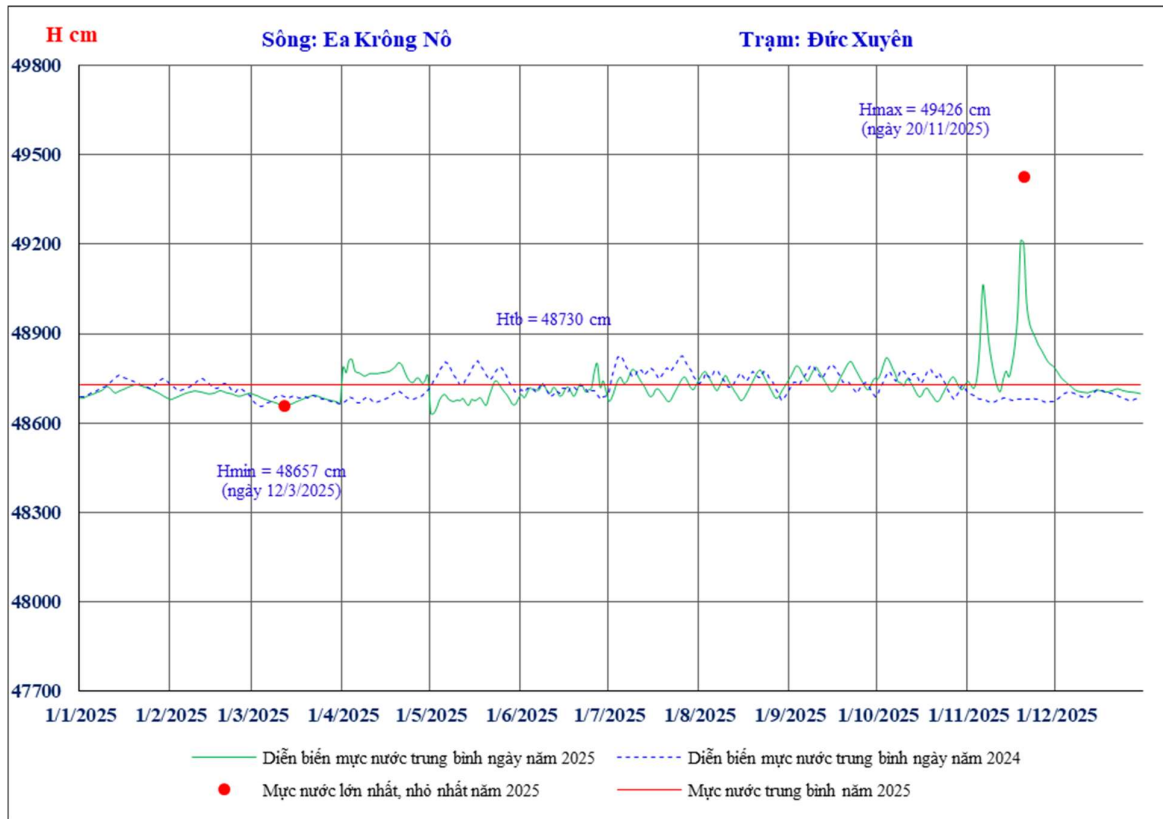
1.2.1.2. Nguồn nước mặt tại trạm Đức Xuyên

a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên là 48730cm, tăng 08cm so với năm trước, tăng 16cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 49426cm (ngày 20/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48657cm (ngày 12/03/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Đức Xuyên	Mực nước (cm)	48714	48722	48730	0,03	0,02
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	30,1	32,1	34,7	15,3	8,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	949,2	1011,9	1094,6	15,3	8,2



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Đức Xuyên

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình năm khoảng $34,7\text{m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $2,6\text{m}^3/\text{s}$ so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Đức Xuyên khoảng 1094,6 triệu m^3 , tăng khoảng 82,6 triệu m^3 so với năm trước.

c) Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm Đức Xuyên cho thấy chất lượng nước sông Ea Krông Nô có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào những tháng giữa và cuối năm 2025. Các tháng 01, 06 và 09 có thể dùng cho mục đích giao thông thủy, các tháng 02, 03, 04 và 08 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đức Xuyên

Trạm Đức Xuyên	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	42	60	58	52	37	45	77	63	44	99	82	81

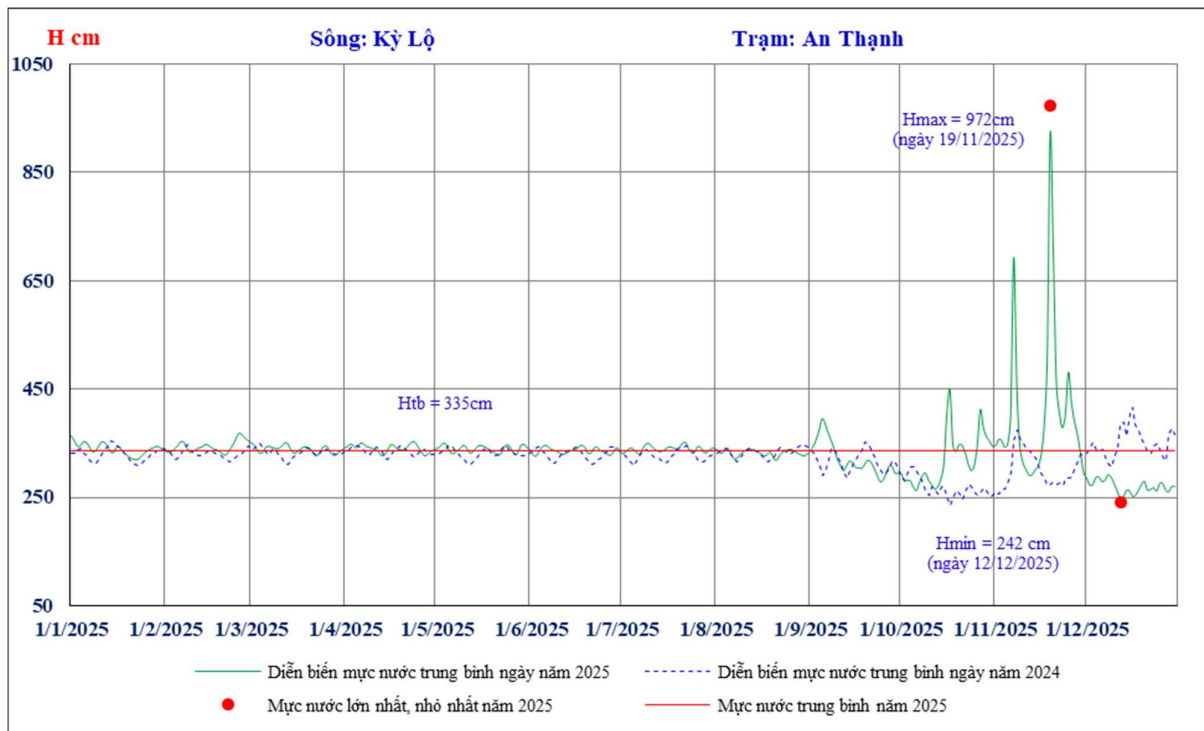
1.2.1.3. Nguồn nước mặt tại trạm An Thạnh

a) Mức nước mặt

Mức nước trung bình năm 2025 trên sông Kỳ Lô tại trạm An Thạnh là 335cm, tăng 11cm so với năm trước, tăng 11cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 972cm (ngày 19/11/2025), giá trị mức nước nhỏ nhất là 242cm (ngày 12/12/2025).

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
An Thạnh	Mức nước (cm)	324	324	335	3,4	3,4
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	78,8	70,9	91,1	15,7	28,5
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	2483,6	2235,1	2872,4	15,7	28,5



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm An Thạnh

b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình năm khoảng 91,1m³/s, tăng khoảng 20,2m³/s so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Kỳ Lô chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng 2872,4 triệu m³, tăng khoảng 637,3 triệu m³ so với năm trước.

c) Chất lượng nước mặt

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh trong năm 2025 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong các tháng 01, 02, 05 và 12 cần có biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm An Thạnh

Trạm An Thạnh	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	90	90	100	99	81	99	97	98	99	100	99	80

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng trữ lượng nước dự báo cho tầng chứa nước q là 217.086 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 127.206 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 21.218 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 109.645 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 3.112.316 m³/ngày, tầng chứa nước n là 9.118 m³/ngày và tầng chứa nước j_{1-2} là 475.163 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất, lưu lượng nước điểm lộ

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK51T thuộc xã Ea Kly mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,37m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng q (m)

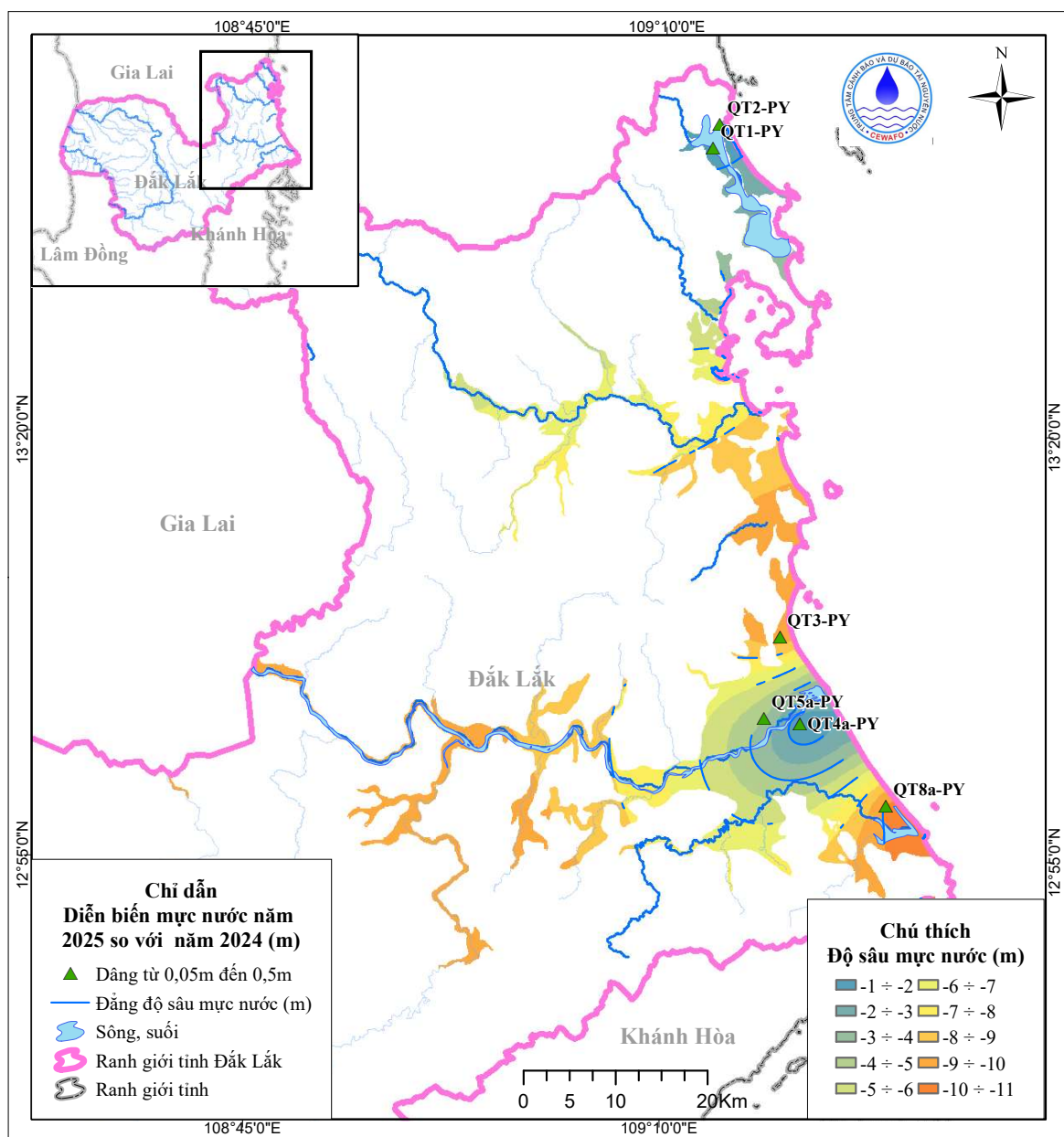
Năm 2025	xã Ea Kly (LK51T)
Tháng 1	0,25
Tháng 2	-0,23
Tháng 3	-0,56
Tháng 4	-0,64

Năm 2025	xã Ea Kly (LK51T)
Tháng 5	-0,46
Tháng 6	-0,10
Tháng 7	0,01
Tháng 8	-0,04
Tháng 9	0,41
Tháng 10	0,33
Tháng 11	0,43
Tháng 12	0,35

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,09m tại phường Bình Kiến (QT3-PY).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -10m tại xã Xuân Lộc (QT1-PY) và sâu nhất là 0m tại phường Hòa Hiệp (QT8a-PY).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qh (m)

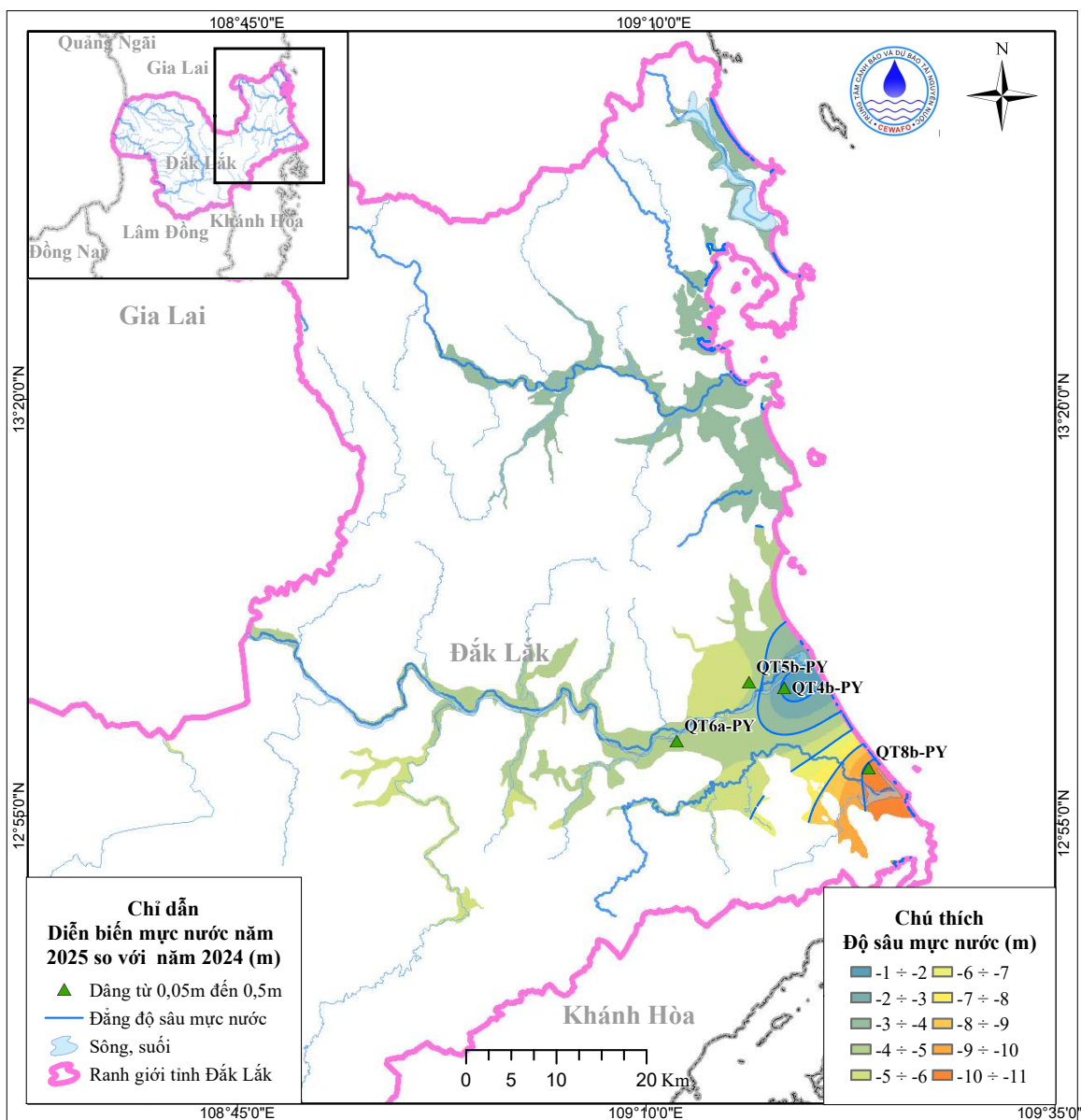
Năm 2025	xã Xuân Lộc (QT1-PY)	xã Xuân Lộc (QT2-PY)	P.Bình Kiến (QT3-PY)	P.Phú Yên (QT4a-PY)	P.Tuy Hoà (QT5a-PY)	P.Hòa Hiệp (QT8a-PY)
Tháng 1	-1,49	-1,85	-9,45	-1,55	-3,75	-9,43
Tháng 2	-1,65	-1,99	-9,44	-1,72	-4,05	-9,86
Tháng 3	-1,72	-2,04	-9,46	-1,61	-3,95	-10,05
Tháng 4	-1,73	-2,11	-9,71	-1,90	-4,31	-10,35
Tháng 5	-1,73	-2,13	-10,01	-2,22	-4,72	-10,53
Tháng 6	-1,71	-2,16	-10,20	-2,37	-4,85	-10,62
Tháng 7	-1,73	-2,15	-10,36	-2,36	-4,76	-10,64

Năm 2025	xã Xuân Lộc (QT1-PY)	xã Xuân Lộc (QT2-PY)	P.Bình Kiến (QT3-PY)	P.Phú Yên (QT4a-PY)	P.Tuy Hoà (QT5a-PY)	P.Hòa Hiệp (QT8a-PY)
Tháng 8	-1,77	-2,25	-10,54	-2,41	-4,65	-10,71
Tháng 9	-1,65	-2,12	-10,49	-2,03	-4,11	-10,65
Tháng 10	-1,44	-1,92	-10,20	-1,33	-3,50	-10,27
Tháng 11	-1,07	-1,30	-8,36	-0,74	-2,22	-8,36
Tháng 12	-1,28	-1,26	-6,46	-1,37	-3,11	-8,07

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,32m tại phường Tuy Hoà (QT5b-PY).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,01m tại phường Phú Yên (QT4b-PY) và sâu nhất là -10,2m tại phường Hòa Hiệp (QT8b-PY).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qđ

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qđ (m)

Năm 2025	P.Phú Yên (QT4b-PY)	P.Tuy Hoà (QT5b-PY)	P.Hòa Hiệp (QT8b-PY)	xã Tây Hoà (QT6a-PY)
Tháng 1	-1,71	-5,07	-9,64	-4,60
Tháng 2	-1,92	-5,18	-10,07	-4,66
Tháng 3	-1,81	-5,20	-10,25	-4,64
Tháng 4	-2,13	-5,34	-10,50	-5,25
Tháng 5	-2,42	-5,42	-10,73	-5,82
Tháng 6	-2,57	-5,66	-10,83	-5,44
Tháng 7	-2,57	-5,69	-10,86	-5,33
Tháng 8	-2,63	-5,31	-10,90	-5,23

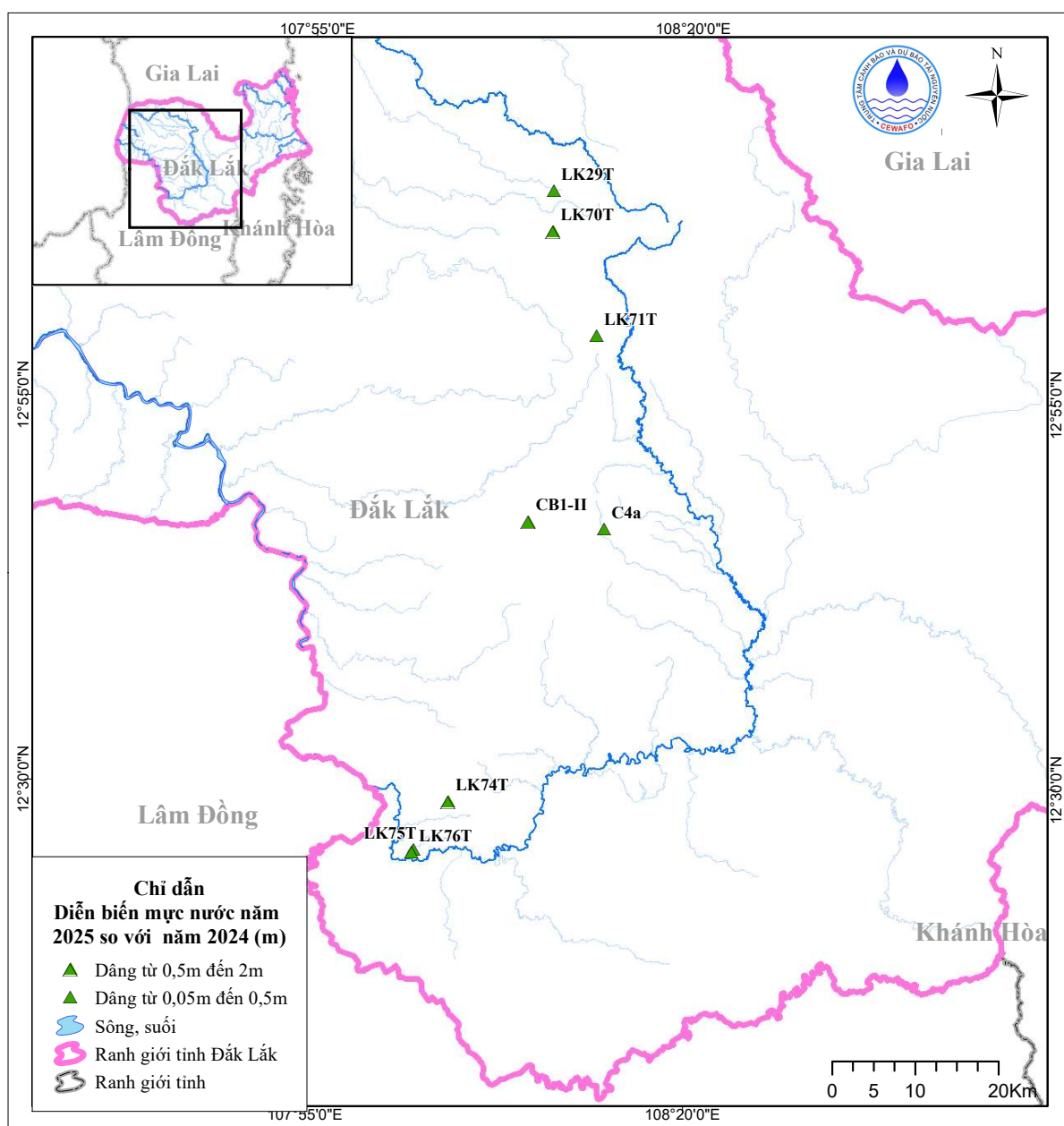
Năm 2025	P.Phú Yên (QT4b-PY)	P.Tuy Hoà (QT5b-PY)	P.Hòa Hiệp (QT8b-PY)	xã Tây Hoà (QT6a-PY)
Tháng 9	-2,25	-4,71	-10,86	-4,85
Tháng 10	-1,55	-4,61	-10,48	-4,62
Tháng 11	-0,92	-3,21	-8,54	-3,50
Tháng 12	-1,57	-4,38	-8,26	-4,47

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

**) Mức nước dưới đất*

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,95m tại xã Krông Ana (LK74T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,55m tại xã Krông Ana (LK76T) và sâu nhất là -21,46m tại xã Pong Drang (LK71T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng $\beta(qp)$

Bảng 8. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(qp)$ (m)

Năm 2025	P.Cư Bao (C4a)	xã Cuôr Đăng (CB1-II)	xã Ea Khăl (LK29T)	xã Ea Drăng (LK70T)	xã Pong Drang (LK71T)	xã Krông Ana (LK74T)	xã Krông Ana (LK75T)	xã Krông Ana (LK76T)
Tháng 1	-5,99	-12,57	-14,46	-18,69	-21,42	-6,99	-3,86	-0,33
Tháng 2	-6,31	-13,61	-14,96	-19,38	-21,69	-7,74	-4,52	-0,42
Tháng 3	-6,66	-14,74	-15,54	-20,16	-22,05	-7,97	-5,27	-1,35
Tháng 4	-6,97	-15,56	-17,12	-20,52	-22,31	-8,38	-5,53	-1,69
Tháng 5	-6,50	-16,08	-17,71	-21,05	-22,57	-8,45	-5,20	-0,79
Tháng 6	-6,05	-14,87	-15,11	-20,16	-22,22	-8,14	-4,84	-0,26

Năm 2025	P.Cư Bao (C4a)	xã Cuôr Đăng (CB1-II)	xã Ea Khăi (LK29T)	xã Ea Đrăng (LK70T)	xã Pong Drang (LK71T)	xã Krông Ana (LK74T)	xã Krông Ana (LK75T)	xã Krông Ana (LK76T)
Tháng 7	-6,01	-12,00	-11,82	-19,61	-22,00	-7,42	-3,23	-0,25
Tháng 8	-5,96	-10,93	-9,24	-18,81	-21,83	-6,62	-3,16	-0,81
Tháng 9	-4,43	-8,96	-4,94	-18,04	-21,73	-4,88	-2,68	-0,30
Tháng 10	-4,54	-6,97	-5,13	-15,53	-20,85	-4,18	-2,45	-0,34
Tháng 11	-3,72	-6,02	-2,33	-9,26	-19,40	-4,07	-2,03	0,32
Tháng 12	-3,76	-5,35	-4,32	-10,08	-18,84	-5,44	-4,25	-0,06

***) Lưu lượng nước điểm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL8 thuộc xã Krông Pắc lưu lượng nước trung bình năm 2025 dâng 0,17l/s so với cùng kỳ năm trước.

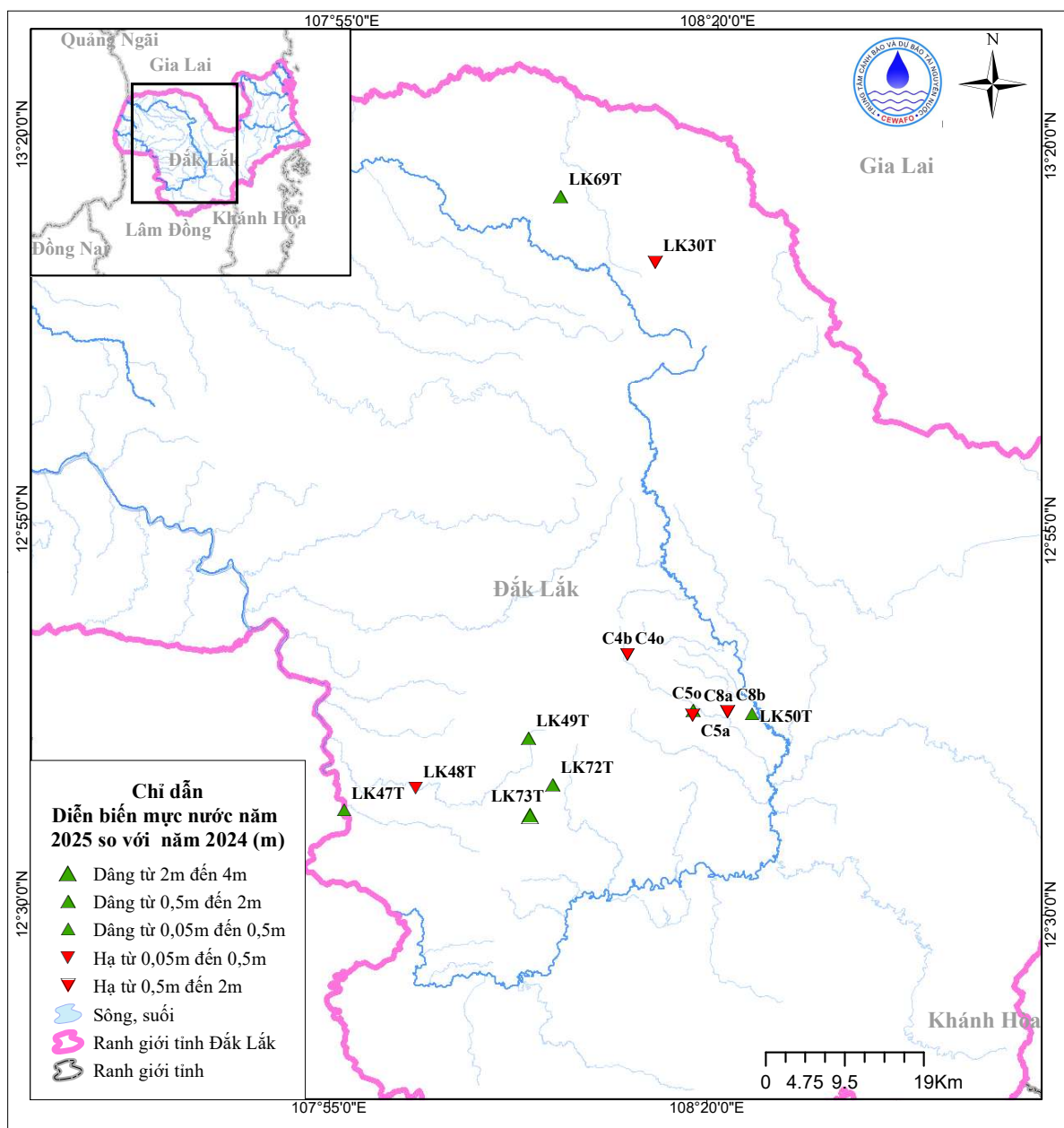
Bảng 9. Tổng hợp lưu lượng nước trung bình tháng tăng $\beta(qp)$ (l/s)

Năm 2025	xã Krông Pắc (DL8)
Tháng 1	3,84
Tháng 2	3,22
Tháng 3	3,24
Tháng 4	3,16
Tháng 5	3,77
Tháng 6	4,50
Tháng 7	4,43
Tháng 8	4,23
Tháng 9	4,25
Tháng 10	4,39
Tháng 11	4,81
Tháng 12	4,61

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 2,42m tại xã Ea Ktur (LK73T) và giá trị hạ thấp nhất là 1,62m tại xã Ea Knuéc (C5a).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,52m tại phường Thành Nhất (LK48T) và sâu nhất là -27,39m tại phường Tân An (C15).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng $\beta(n_2-qp)$

Bảng 10. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

Năm 2025	P.Tân An (C15)	P.Cư Bao (C4b)	P.Cư Bao (C4o)	xã Ea Knuéc (C5a)	xã Ea Knuéc (C5o)	xã Ea Phê (C8a)	xã Ea Phê (C8b)	xã Ea Drăng (LK30T)
Tháng 1	-27,15	-6,26	-6,74	-6,22	-6,85	-4,63	-5,89	-19,76
Tháng 2	-28,13	-6,56	-7,26	-7,68	-8,69	-6,05	-7,55	-21,33
Tháng 3	-28,93	-6,72	-7,87	-9,06	-11,85	-6,35	-7,90	-23,21
Tháng 4	-30,56	-6,89	-8,97	-11,15	-14,93	-6,83	-8,13	-24,43
Tháng 5	-31,28	-6,62	-8,16	-7,75	-11,65	-6,77	-7,96	-24,78
Tháng 6	-30,64	-6,36	-7,62	-3,28	-7,27	-5,85	-6,78	-24,21
Tháng 7	-30,08	-6,46	-7,60	-3,10	-5,31	-5,46	-6,93	-23,56
Tháng 8	-29,33	-6,42	-7,44	-3,50	-6,05	-5,59	-6,96	-22,08
Tháng 9	-28,05	-5,34	-4,72	-0,66	-2,94	-4,03	-5,36	-19,26
Tháng 10	-25,37	-5,43	-4,45	-0,97	-2,87	-4,68	-5,88	-14,87
Tháng 11	-22,15	-5,09	-3,56	-0,32	-1,22	-2,19	-3,09	-7,88
Tháng 12	-21,21	-4,97	-3,53	-0,80	-1,89	-3,22	-4,59	-8,27

Năm 2025	xã Hòa Phú (LK47T)	P.Thành Nhất (LK48T)	P.Tân An (LK49T)	xã Ea Phê (LK50T)	xã Ea Drăng (LK69T)	xã Ea Ktur (LK72T)	xã Ea Ktur (LK73T)	xã Sơn Thành (QT7-PY)
Tháng 1	-3,79	-1,78	-13,89	-1,50	-21,53	-8,29	-7,90	-12,35
Tháng 2	-4,02	-1,94	-14,55	-2,18	-22,66	-9,39	-10,89	-12,63
Tháng 3	-4,27	-2,05	-15,71	-2,85	-23,43	-10,71	-14,14	-13,36
Tháng 4	-4,46	-2,03	-16,13	-3,83	-24,19	-11,12	-14,71	-14,21
Tháng 5	-4,11	-1,37	-15,86	-3,44	-24,76	-9,80	-13,35	-15,24
Tháng 6	-3,09	-0,90	-15,50	-2,72	-23,99	-8,72	-11,76	-15,52
Tháng 7	-2,53	-1,01	-15,06	-2,00	-22,93	-7,99	-10,82	-15,82
Tháng 8	-2,06	-1,10	-14,91	-2,59	-21,88	-10,23	-13,25	-16,10
Tháng 9	-1,24	-1,03	-14,61	-1,97	-19,94	-9,97	-12,51	-15,68
Tháng 10	-1,37	-1,24	-13,47	-1,81	-18,38	-9,69	-10,33	-13,80
Tháng 11	-1,05	-1,31	-11,90	-2,04	-13,92	-8,08	-8,76	-4,91
Tháng 12	-1,36	-1,19	-10,92	-1,07	-11,86	-6,84	-7,40	-2,14

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,1m so với cùng kỳ năm trước.

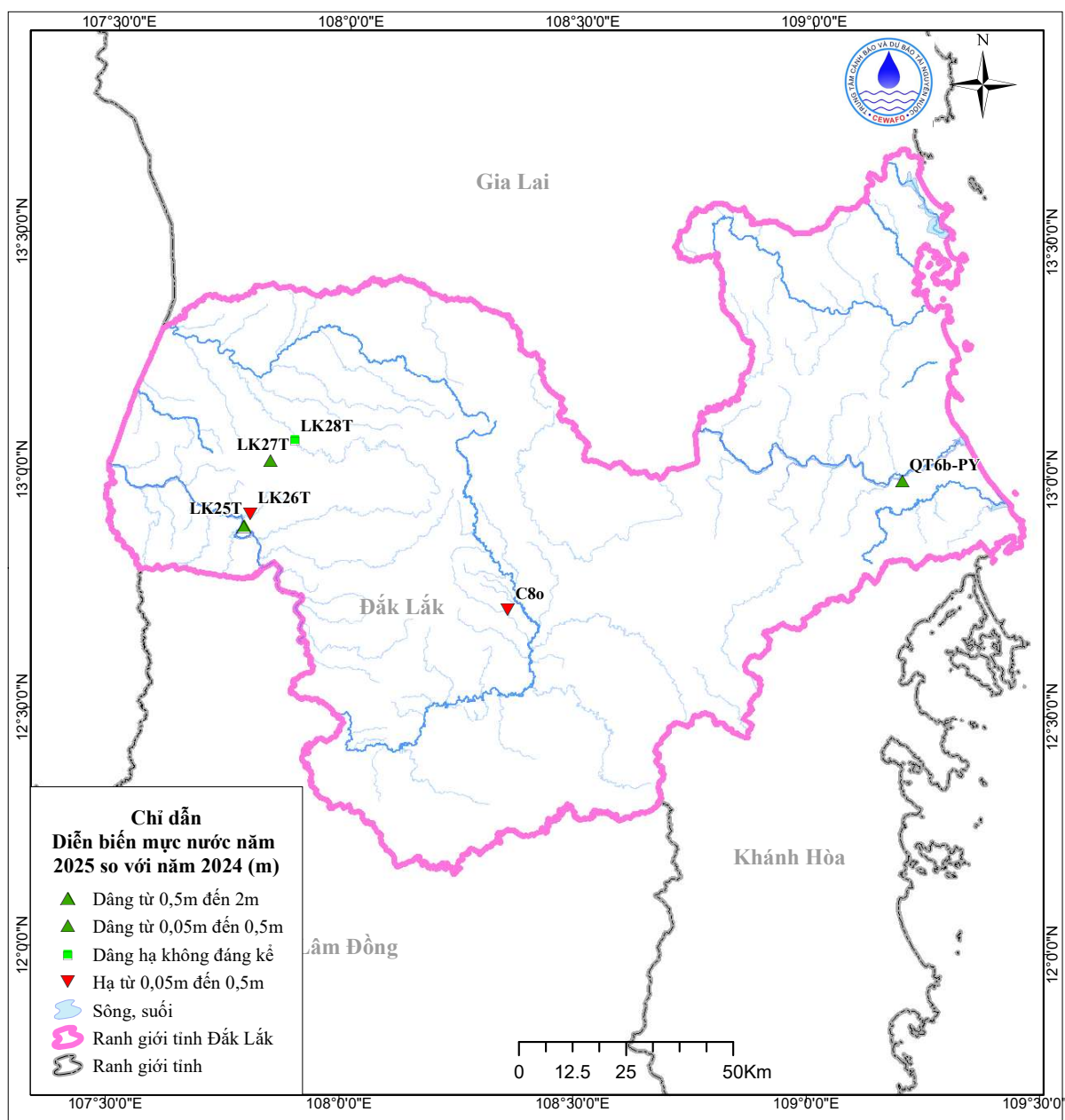
Bảng 11. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng n (m)

Năm 2025	xã Ea Kar (LK52T)
Tháng 1	-0,82
Tháng 2	-1,40
Tháng 3	-1,35
Tháng 4	-1,42
Tháng 5	-1,14
Tháng 6	-1,16
Tháng 7	-1,28
Tháng 8	-1,39
Tháng 9	-1,09
Tháng 10	-0,70
Tháng 11	-0,44
Tháng 12	-0,69

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,46m tại xã Buôn Đôn (LK25T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,19m tại xã Ea Phê (C8o).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,5m tại xã Ea Súp (LK28T) và sâu nhất là 0m tại xã Ea Súp (LK27T).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng j_{1-2}

Bảng 12. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng j_{1-2} (m)

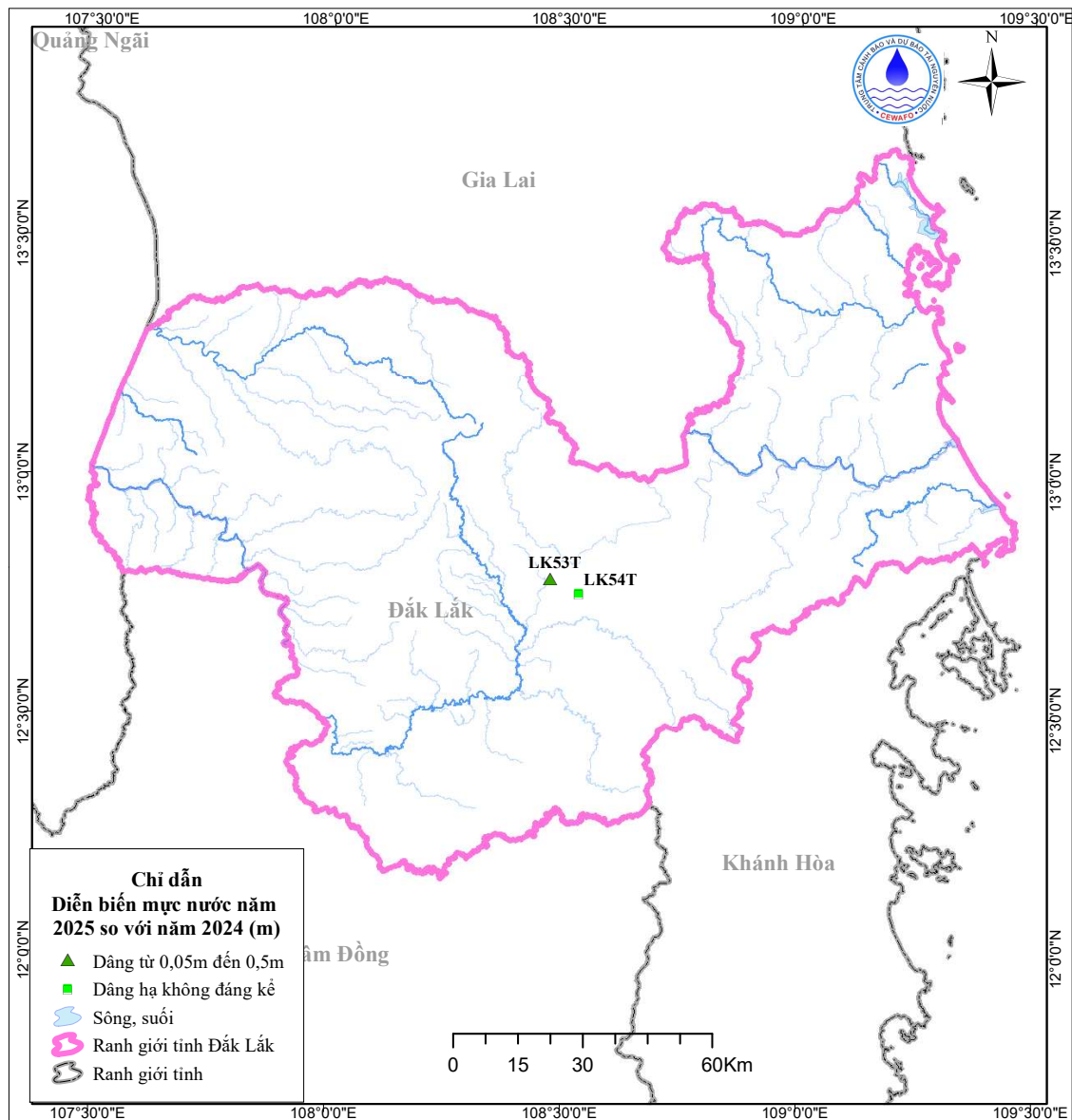
Năm 2025	xã Buôn Đôn (LK25T)	xã Buôn Đôn (LK26T)	xã Ea Súp (LK27T)	xã Ea Súp (LK28T)	xã Ea Phê (C8o)	xã Tây Hoà (QT6b-PY)
Tháng 1	-8,40	-4,32	-7,87	-6,18	-5,26	-4,85
Tháng 2	-8,83	-4,76	-7,98	-6,09	-6,74	-4,85
Tháng 3	-9,04	-4,81	-8,00	-6,51	-7,10	-4,82
Tháng 4	-9,30	-4,09	-7,88	-6,54	-7,66	-5,50
Tháng 5	-9,19	-4,71	-7,93	-5,65	-7,51	-6,01
Tháng 6	-8,75	-4,50	-7,76	-2,89	-6,49	-5,64
Tháng 7	-8,73	-4,00	-7,65	-2,00	-6,33	-5,52
Tháng 8	-6,62	-3,00	-7,55	-2,06	-6,34	-5,42

Năm 2025	xã Buôn Đôn (LK25T)	xã Buôn Đôn (LK26T)	xã Ea Súp (LK27T)	xã Ea Súp (LK28T)	xã Ea Phê (C8o)	xã Tây Hoà (QT6b-PY)
Tháng 9	-5,41	-2,72	-6,89	-1,88	-4,46	-5,07
Tháng 10	-5,40	-2,82	-6,88	-1,79	-5,29	-4,85
Tháng 11	-3,40	-2,63	-6,72	-1,15	-2,35	-3,79
Tháng 12	-2,25	-3,00	-6,75	-1,34	-3,44	-4,71

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,04m tại xã Ea Knốp (LK53T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,05m tại xã Ea Knốp (LK53T) và sâu nhất là 0m tại xã Ea Knốp (LK54T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng ar-s

Bảng 13. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng ar-s (m)

Năm 2025	xã Ea Knốp (LK53T)	xã Ea Knốp (LK54T)
Tháng 1	-0,54	-0,51
Tháng 2	-0,81	-1,09
Tháng 3	-0,72	-1,87
Tháng 4	-1,14	-2,03
Tháng 5	-1,01	-1,69
Tháng 6	-0,86	-1,43
Tháng 7	-1,17	-1,46
Tháng 8	-1,09	-1,52
Tháng 9	-0,42	-0,51
Tháng 10	-0,39	-0,16
Tháng 11	0,23	-0,17
Tháng 12	0,12	-0,24

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea HLeo mực nước trung bình năm 2025 dâng 0,31m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 14. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng g (m)

Năm 2025	xã Ea HLeo (LK68T)
Tháng 1	-1,58
Tháng 2	-2,44
Tháng 3	-3,30
Tháng 4	-3,68
Tháng 5	-3,71
Tháng 6	-3,25
Tháng 7	-2,62
Tháng 8	-1,90
Tháng 9	-1,52
Tháng 10	-1,17
Tháng 11	-0,61
Tháng 12	-0,59

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình LK51T (xã Ea Kly) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước thấp hơn GTGH.

Bảng 15. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK51T	102	94	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,09	0,05	0,07	0,07

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (2/6 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên) và thông số Fluoride (1/6 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc).

Bảng 16. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1-PY	31.056	30.562	0,22	0,99	0,05	0,14	0,01	0,01	0,13	0,05	2,12	1,98
QT2-PY	236	204	0,20	0,17	0,24	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,29	0,56
QT3-PY	568	586	25,85	29,68	0,15	0,12	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,28
QT4a-PY	250	258	0,58	0,78	0,72	0,77	0,01	0,01	0,05	0,05	0,11	0,24
QT5a-PY	260	276	0,29	0,21	0,41	0,53	0,01	0,01	0,05	0,05	0,19	0,25
QT8a-PY	132	126	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,12

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

Bảng 17. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT4b-PY	2.286	2.443	1,01	1,66	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,54	0,70
QT5b-PY	218	278	0,15	0,10	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,12	0,31
QT8b-PY	246	214	0,22	0,24	0,33	0,45	0,01	0,01	0,05	0,05	0,19	0,32
QT6a-PY	310	306	10,33	12,54	0,10	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,79	0,77

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- Thông số Amoni (NH₄⁺): Theo kết quả phân tích có 1/8 công trình vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/8 công trình) vượt GTGH, tại công trình LK76T (xã Krông Ana) vào mùa khô.

Bảng 18. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng β(qp) (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C4a	108	108	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
CB1-II	24	24	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK29T	167	25	0,05	0,01	0,27	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK70T	14	12	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK71T	80	118	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,10	0,07

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK74T	122	166	0,02	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,13
LK75T	158	112	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK76T	132	60	3,30	1,49	0,56	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,26	0,07

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-q_p)$

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước thấp hơn GTGH, chi tiết như sau:

Bảng 19. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-q_p)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C15	208	192	0,31	0,06	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,18	0,09
C4b	108	107	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C4o	98	90	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C5a	180	128	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C5o	268	256	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C8a	300	270	0,02	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,16	0,08
C8b	582	292	0,08	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,51	0,14
LK30T	26	50	0,01	0,16	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK47T	318	276	0,01	0,03	0,06	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,32	0,30
LK48T	220	262	0,03	0,03	0,12	0,18	0,01	0,01	0,05	0,05	0,17	0,26
LK49T	90	112	0,86	0,24	0,06	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK50T	252	292	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,12	0,07
LK69T	32	48	0,11	0,13	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK72T	118	108	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,10	0,05	0,05	0,08	0,07
LK73T	138	158	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,14	0,07

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình LK52T (xã Ea Kar) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước thấp GTGH, chi tiết như sau:

Bảng 20. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK52T	280	296	0,30	0,20	0,43	0,40	0,02	0,01	0,05	0,05	0,16	0,10

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá GTGH, chi tiết như sau:

- *Thông số Amoni (NH₄⁺):* Theo kết quả phân tích có 1/6 công trình vượt GTGH tại công trình QT6b-PY (xã Tây Hoà).

- *Các thông số vi lượng:* Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (2/6 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp) vào mùa khô và thông số Fluoride (1/6 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình C8o (xã Ea Phê) vào mùa mưa.

Bảng 21. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng j₁₋₂ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK25T	487	594	0,11	0,20	0,94	1,28	0,01	0,01	0,05	0,05	0,33	0,43
LK26T	444	88	0,03	0,14	0,05	0,11	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK27T	395	184	0,29	0,19	0,28	0,35	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK28T	504	276	0,59	0,20	1,59	0,64	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C8o	152	986	0,01	0,48	0,05	0,08	0,01	0,01	0,05	0,05	0,22	1,10
QT6b-PY	318	312	0,12	2,18	0,36	0,16	0,01	0,01	0,05	0,05	0,24	0,42

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số Amoni (NH₄⁺):* Theo kết quả phân tích có 1/2 công trình vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

- *Các thông số vi lượng:* Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/2 công trình) vượt GTGH, tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

Bảng 22. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng ar-s (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK53T	418	444	6,67	6,04	4,51	4,66	0,01	0,01	0,05	0,05	0,75	0,67
LK54T	138	164	0,38	0,64	0,05	0,36	0,01	0,01	0,05	0,05	0,10	0,25

i) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại công trình LK68T (xã Ea HLeo) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride vượt GTGH. Chi tiết như sau:

Bảng 23. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng g (mg/l)

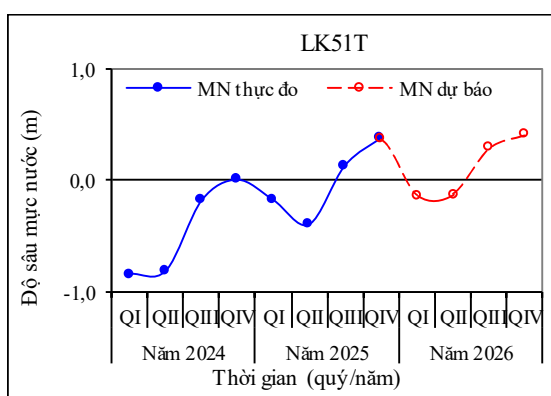
Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK68T	280	341	0,03	0,12	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	2,01	3,41

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

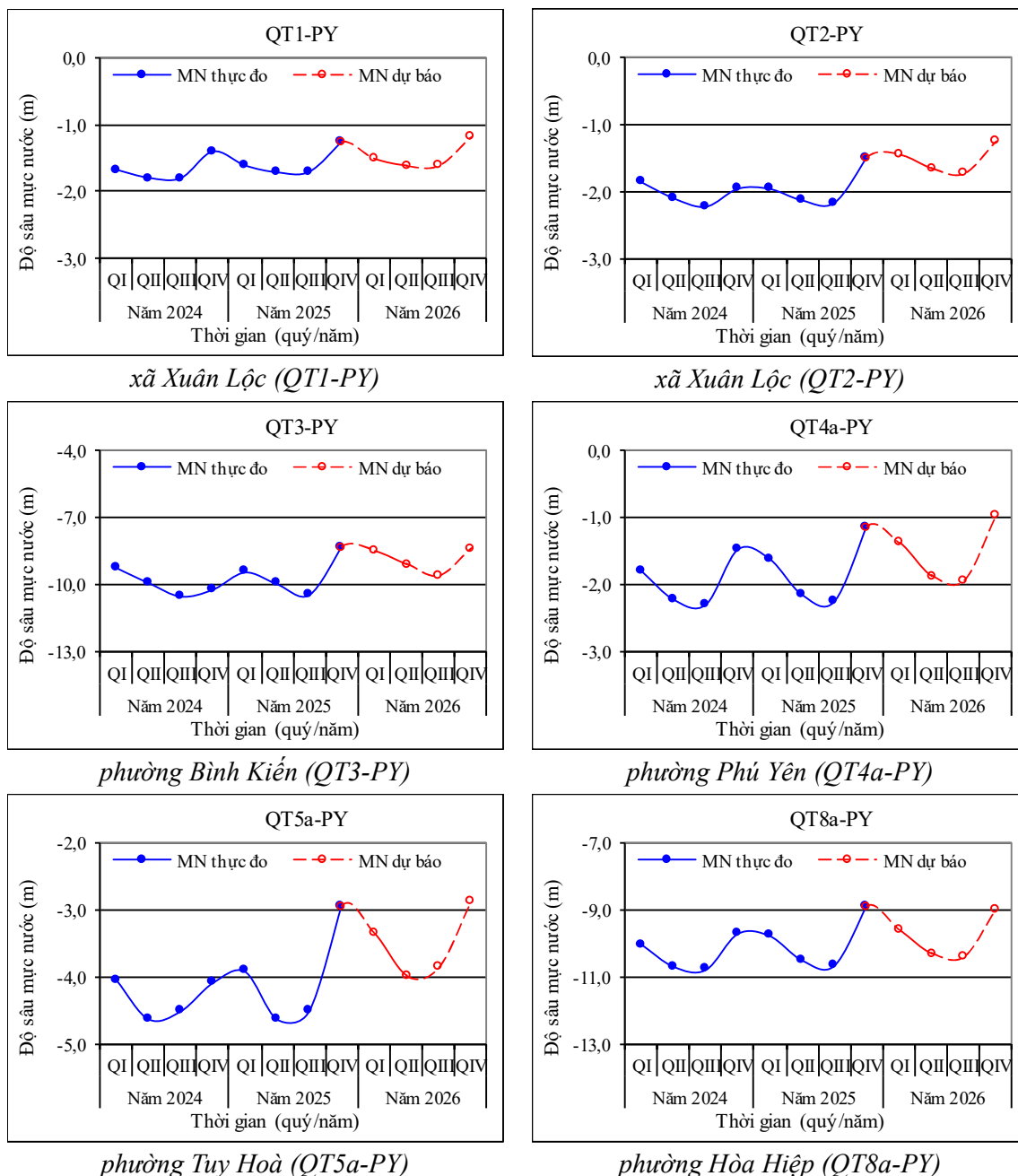
Mực nước trung năm 2026 tại công trình LK51T có xu thế dâng 0,15m so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước như sau.



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

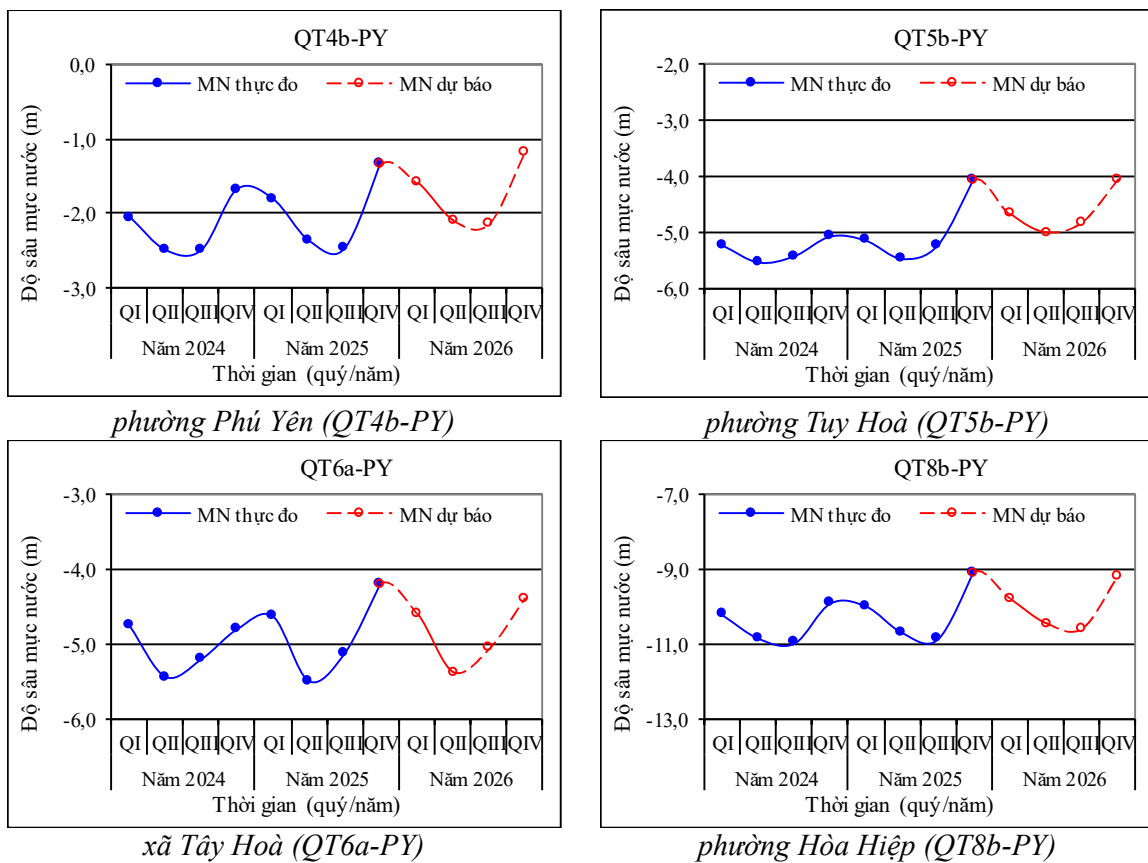
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,1m đến 0,72m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,25m đến 0,86m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

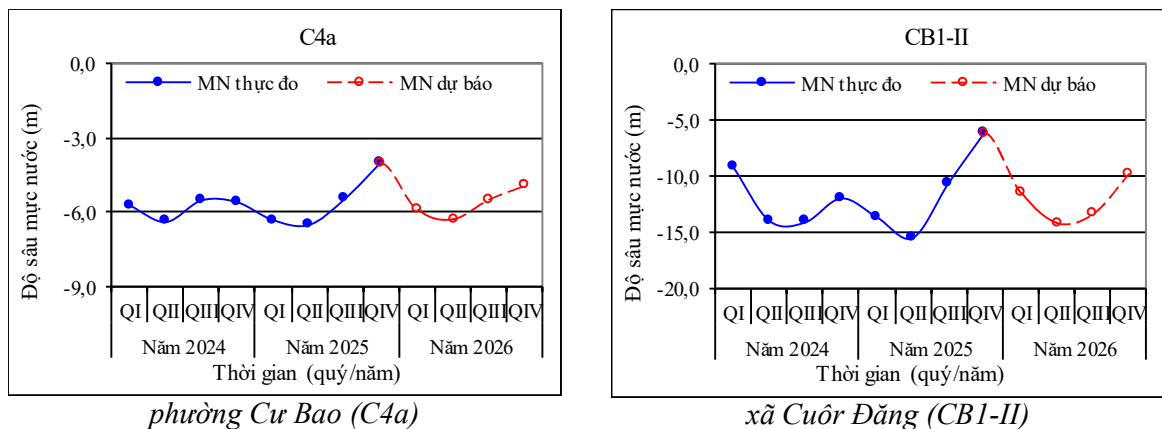


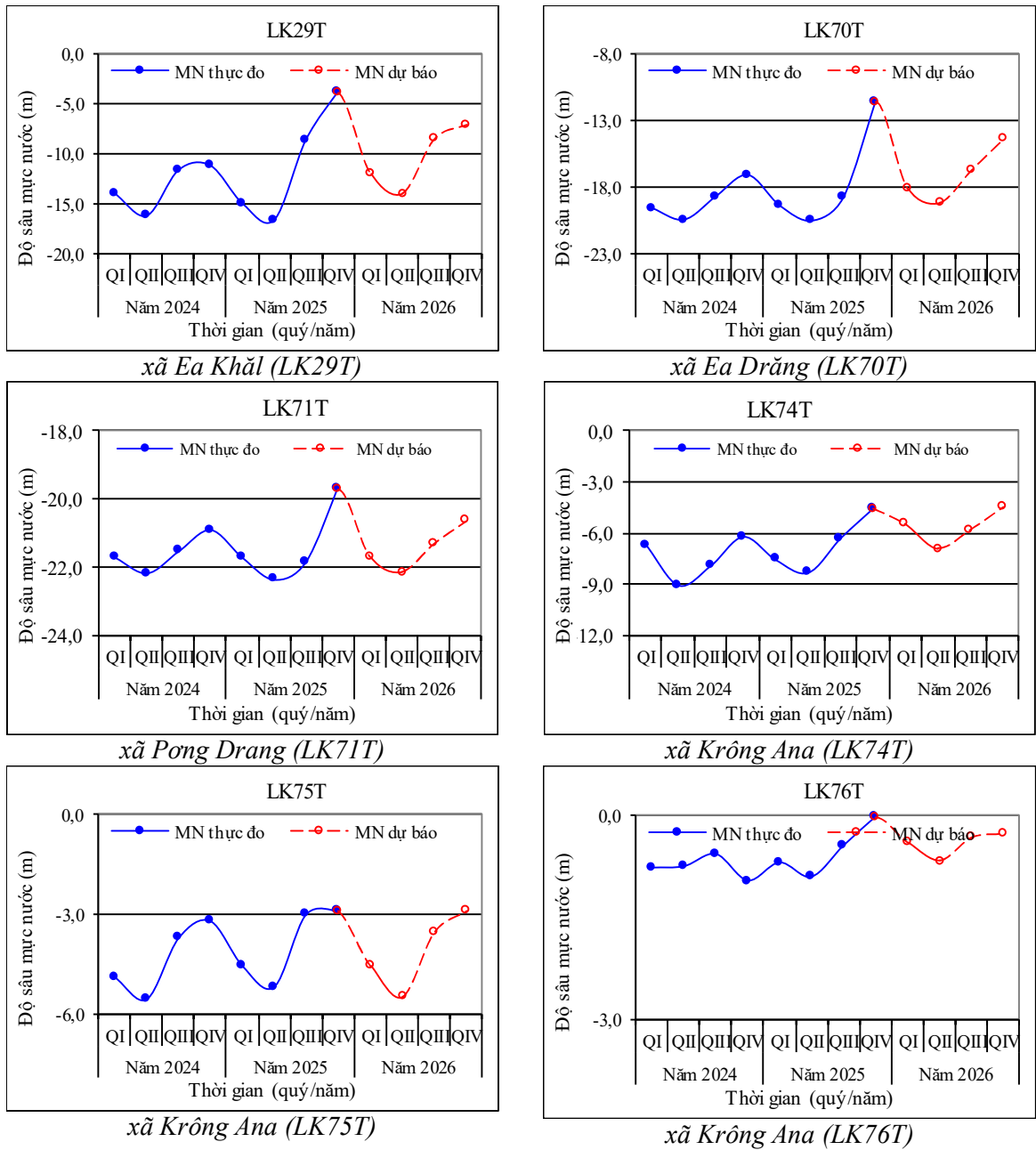
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

2.1.4.1. Mực nước dưới đất

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,13m đến 1,17m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

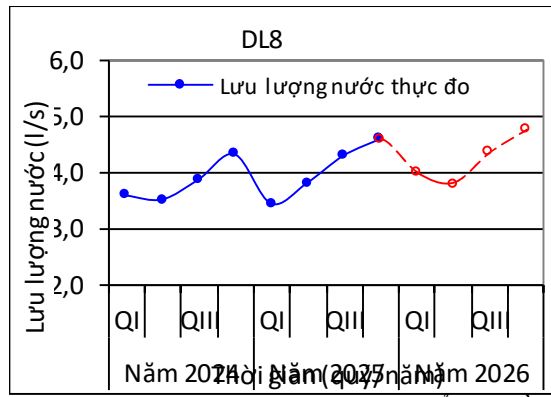




Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tăng β(qp)

2.1.4.2. Lưu lượng nước tại điểm lợ

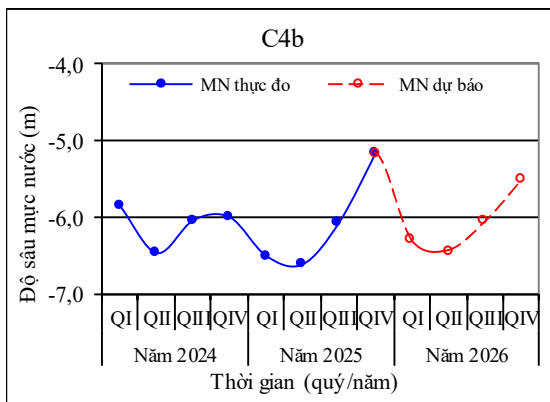
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lợ DL8 có xu thế dâng 0,27l/s so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước như sau:



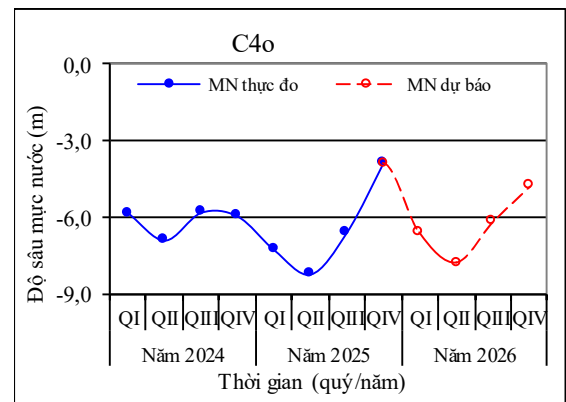
Hình 13. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tăng $\beta(qp)$

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

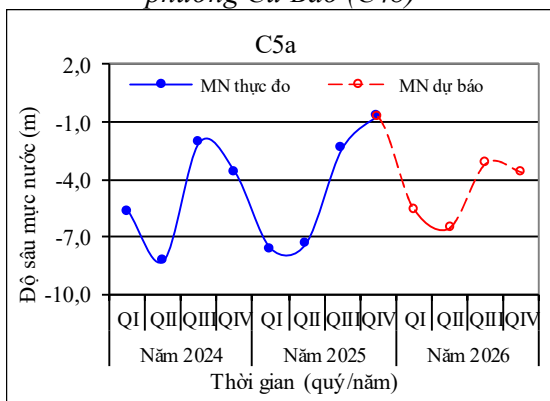
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mức nước dâng từ 0,23m đến 2,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



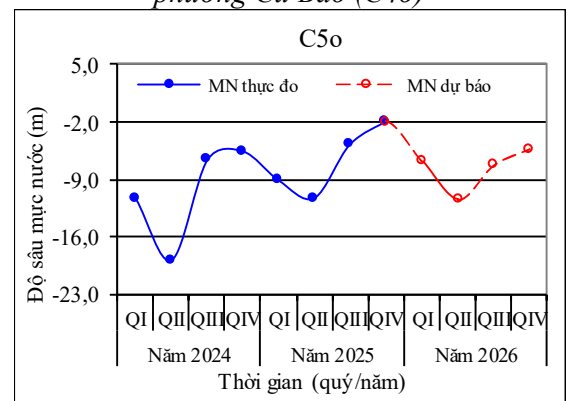
phường Cư Bao (C4b)



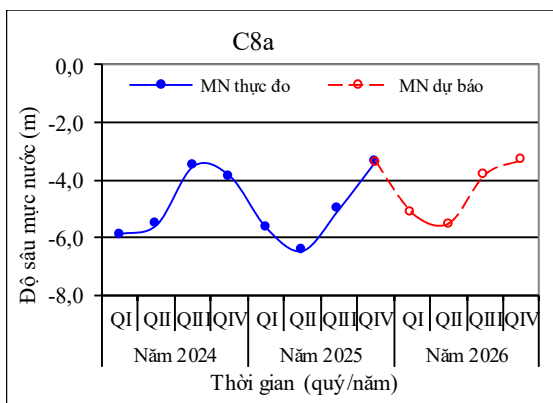
phường Cư Bao (C4o)



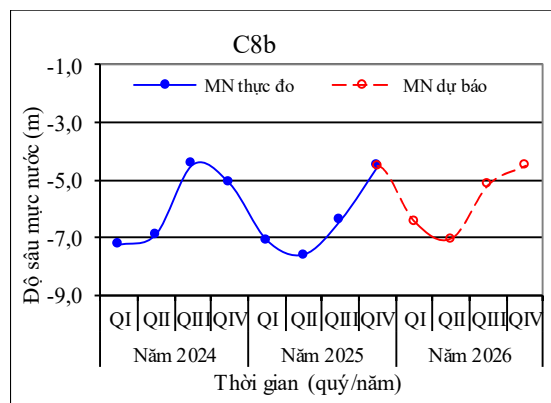
xã Ea Knuéc (C5a)



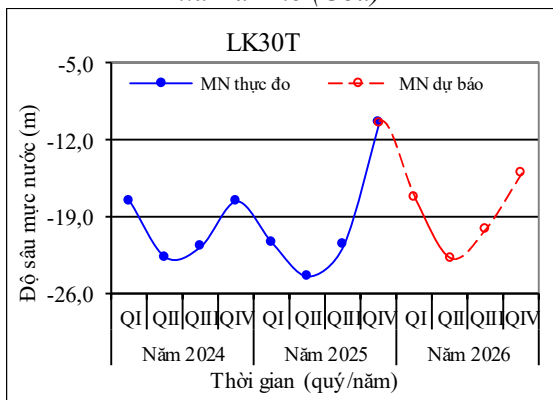
xã Ea Knuéc (C5o)



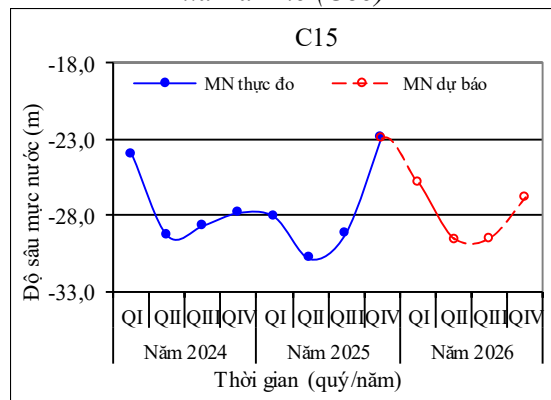
xã Ea Phê (C8a)



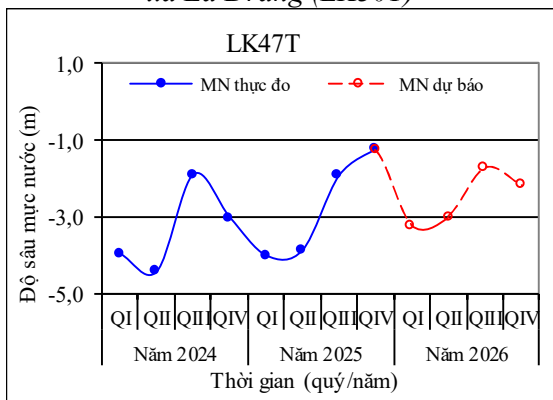
xã Ea Phê (C8b)



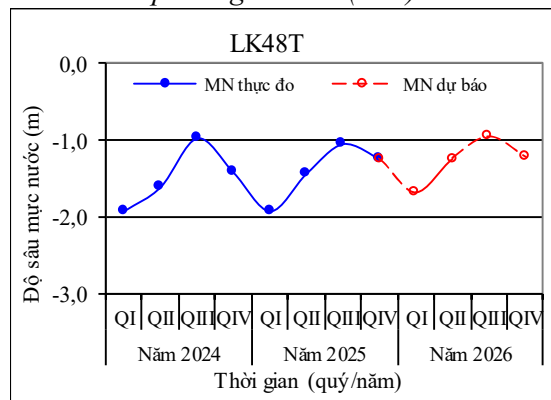
xã Ea Drăng (LK30T)



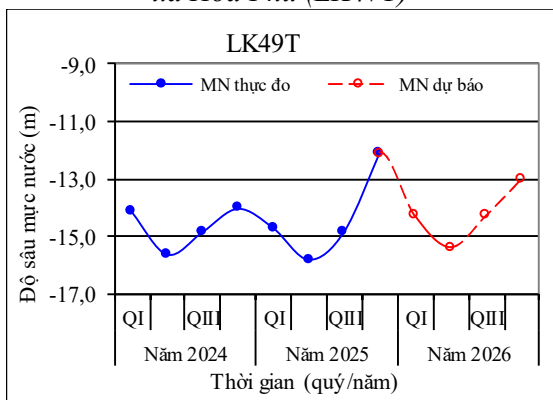
phường Tân An (C15)



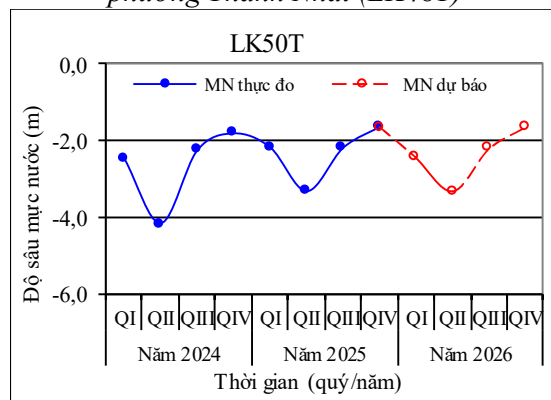
xã Hòa Phú (LK47T)



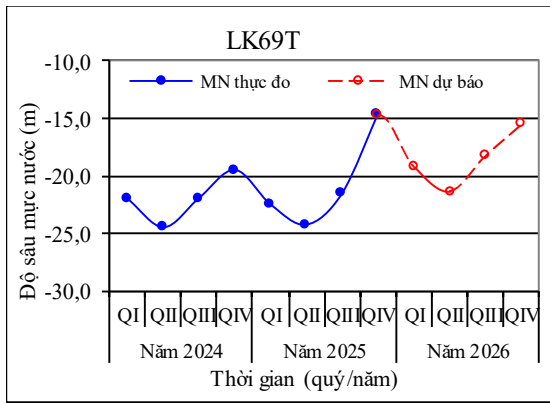
phường Thành Nhất (LK48T)



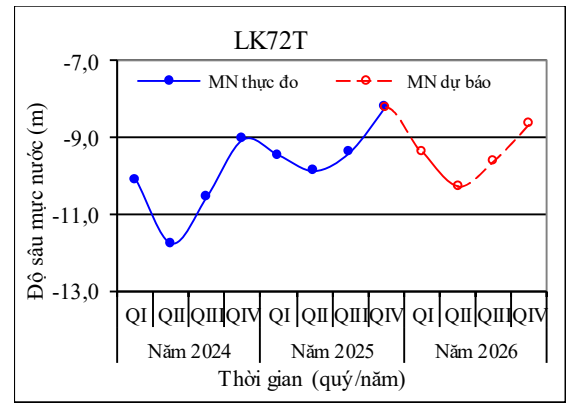
phường Tân An (LK49T)



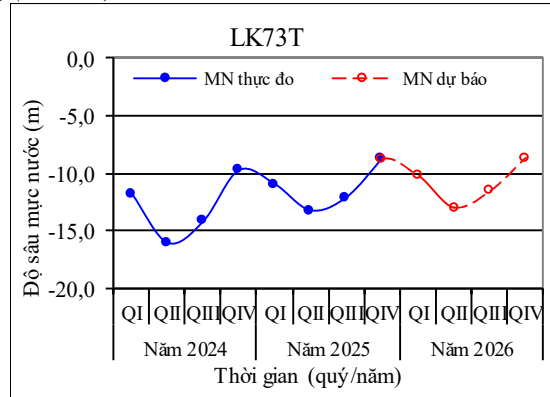
xã Ea Phê (LK50T)



xã Ea Drăng (LK69T)



xã Ea Ktur (LK72T)

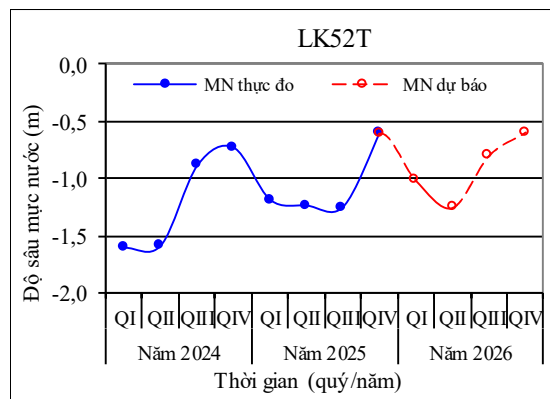


xã Ea Ktur (LK73T)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q\phi)$

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

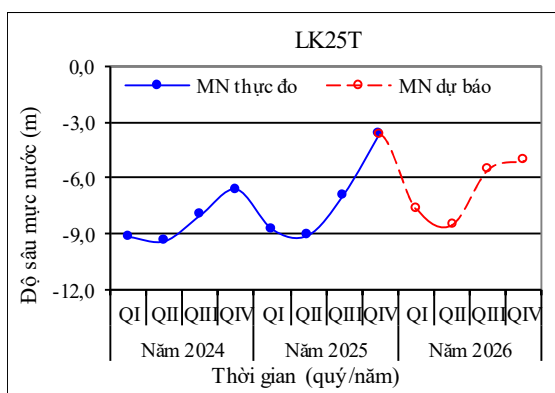
Mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK52T có xu thế dâng 0,15m so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



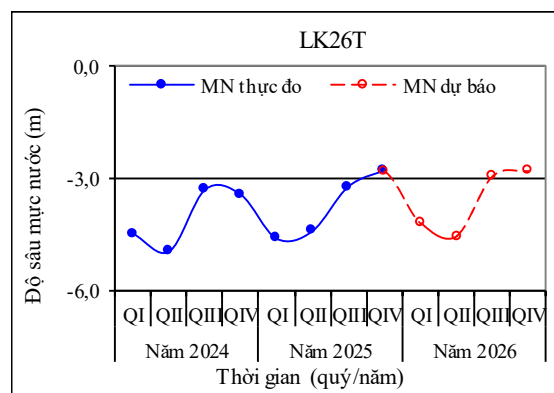
Hình 15. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

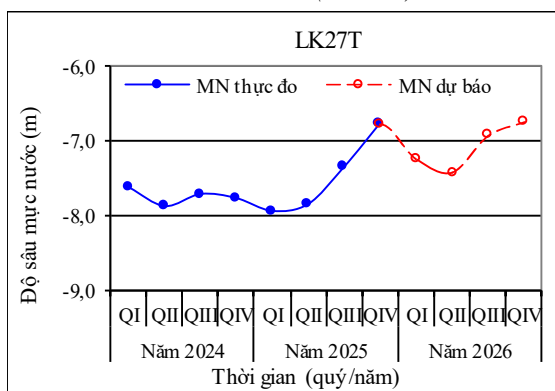
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,41m đến 1,38m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



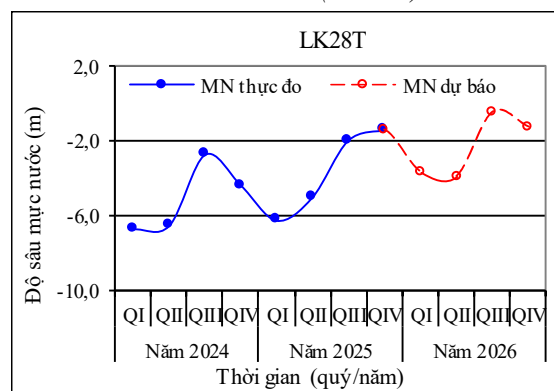
xã Buôn Đôn (LK25T)



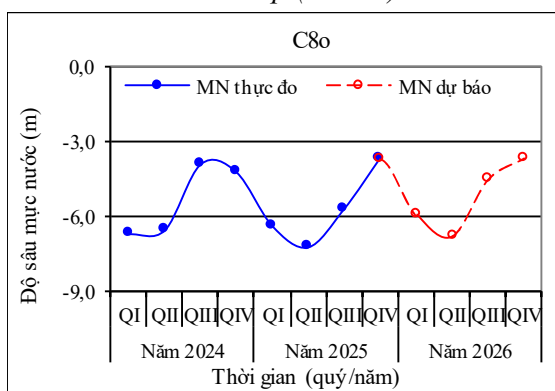
xã Buôn Đôn (LK26T)



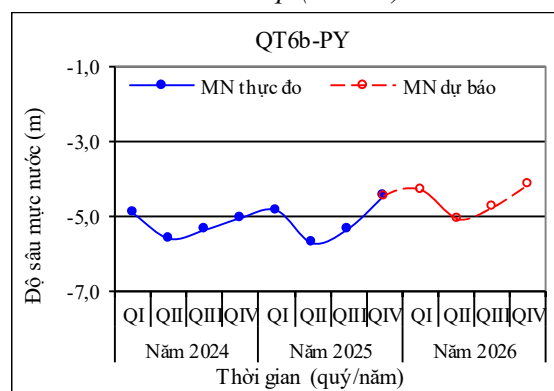
xã Ea Súp (LK27T)



xã Ea Súp (LK28T)



xã Ea Phê (C8o)

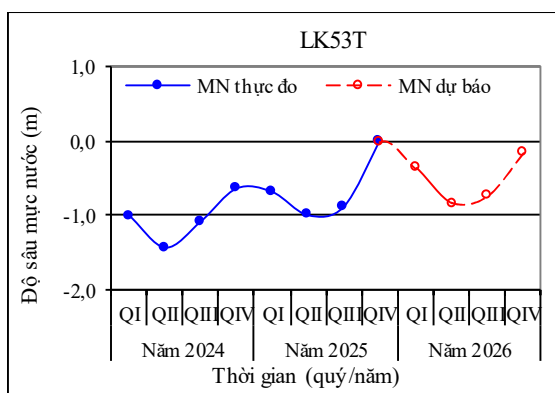


xã Tây Hoà (QT6b-PY)

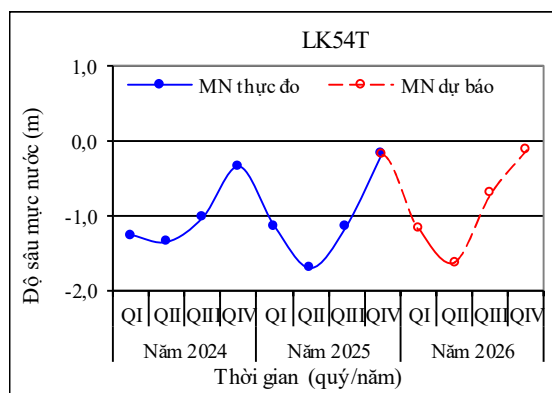
Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng j_{1-2}

2.1.8. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,14m đến 0,29m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Ea Knốp (LK53T)

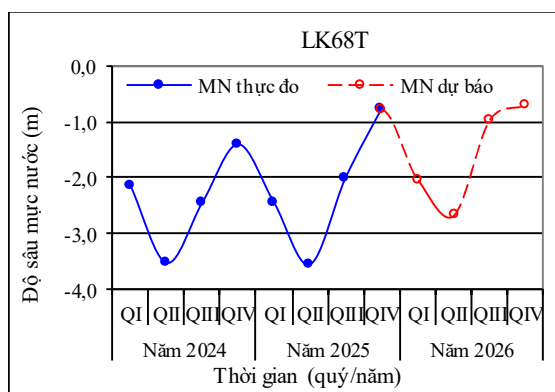


xã Ea Knốp (LK54T)

Hình 17. Dự báo độ sâu mực nước tầng ar-s

2.1.9. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Mực nước trung bình năm 2026 tại công trình LK68T có xu thế dâng 0,57m so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng g

Bảng 24. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

Đang 27. Tổng hợp dự báo mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK51T	xã Ea Kly	0,41	-0,14	0,11	I/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-PY	xã Xuân Lộc	-1,19	-1,62	-1,49	II/2026
2	QT2-PY	xã Xuân Lộc	-1,26	-1,74	-1,52	III/2026
3	QT3-PY	P.Bình Kiến	-8,41	-9,62	-8,90	III/2026
4	QT4a-PY	P.Phú Yên	-0,98	-1,96	-1,55	III/2026
5	QT5a-PY	P.Tuy Hoà	-2,87	-3,99	-3,52	II/2026
6	QT8a-PY	P.Hòa Hiệp	-9,00	-10,42	-9,83	III/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT4b-PY	P.Phú Yên	-1,18	-2,16	-1,76	III/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	QT5b-PY	P.Tuy Hoà	-4,06	-5,00	-4,64	II/2026
3	QT8b-PY	P.Hòa Hiệp	-9,19	-10,61	-10,01	III/2026
4	QT6a-PY	xã Tây Hoà	-4,39	-5,37	-4,86	II/2026
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	C4a	P.Cư Bao	-4,94	-6,30	-5,67	II/2026
2	CB1-II	xã Cuôr Đăng	-9,83	-14,24	-12,26	II/2026
3	LK29T	xã Ea Khăl	-7,15	-14,07	-10,46	II/2026
4	LK70T	xã Ea Drăng	-14,37	-19,17	-17,09	II/2026
5	LK71T	xã Pong Drang	-20,65	-22,15	-21,45	II/2026
6	LK74T	xã Krông Ana	-4,47	-6,91	-5,67	II/2026
7	LK75T	xã Krông Ana	-2,91	-5,48	-4,12	II/2026
8	LK76T	xã Krông Ana	-0,27	-0,67	-0,42	II/2026
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)					
1	C15	P.Tân An	-25,91	-29,51	-27,93	III/2026
2	C4b	P.Cư Bao	-5,51	-6,43	-6,08	II/2026
3	C4o	P.Cư Bao	-4,78	-7,75	-6,32	II/2026
4	C5a	xã Ea Knuéc	-3,15	-6,53	-4,72	II/2026
5	C5o	xã Ea Knuéc	-5,37	-11,49	-7,76	II/2026
6	C8a	xã Ea Phê	-3,33	-5,53	-4,46	II/2026
7	C8b	xã Ea Phê	-4,52	-7,03	-5,79	II/2026
8	LK30T	xã Ea Drăng	-15,08	-22,85	-18,82	II/2026
9	LK47T	xã Hòa Phú	-1,72	-3,23	-2,53	I/2026
10	LK48T	P.Thành Nhất	-0,96	-1,69	-1,28	I/2026
11	LK49T	P.Tân An	-13,01	-15,38	-14,24	II/2026
12	LK50T	xã Ea Phê	-1,64	-3,33	-2,40	II/2026
13	LK69T	xã Ea Drăng	-15,49	-21,35	-18,57	II/2026
14	LK72T	xã Ea Ktur	-8,64	-10,27	-9,48	II/2026
15	LK73T	xã Ea Ktur	-8,71	-12,99	-10,90	II/2026
16	QT7-PY	xã Sơn Thành	-9,09	-14,55	-11,48	III/2026
VI	Tầng chứa nước n					
1	LK52T	xã Ea Kar	-0,60	-1,25	-0,91	II/2026
VII	Tầng chứa nước j₁₋₂					
1	LK25T	xã Buôn Đôn	-5,09	-8,49	-6,70	II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	LK27T	xã Ea Súp	-6,75	-7,42	-7,09	II/2026
3	LK28T	xã Ea Súp	-0,47	-3,92	-2,33	II/2026
4	C8o	xã Ea Phê	-3,66	-6,80	-5,23	II/2026
5	QT6b-PY	xã Tây Hoà	-4,16	-5,07	-4,57	II/2026
VIII	Tầng chứa nước ar-s					
1	LK53T	xã Ea Knốp	-0,16	-0,83	-0,53	II/2026
2	LK54T	xã Ea Knốp	-0,13	-1,62	-0,91	II/2026
IX	Tầng chứa nước g					
1	LK68T	xã Ea HLeo	-0,71	-2,67	-1,60	II/2026

Bảng 25. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước β(qp)					
1	DL8	xã Krông Pắc	4,77	3,80	4,23	II/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qh, qp, β (qp), β (n₂-qp), n, j₁₋₂, ar-s, g.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 26. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	C15	β (n ₂ -qp)	phường Tân An	-27,39	-50	54,78

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đức Xuyên trong năm 2025 khoảng 1094,6 triệu m³, tăng khoảng 8,2% so với năm trước, tại trạm An Thạnh khoảng 2872,4 triệu m³, tăng khoảng 28,5% so với năm trước.

Chất lượng nguồn nước mặt trên sông Ea Krông Nô tại trạm Đức Xuyên Các tháng 01, 06 và 09 có thể dùng cho mục đích giao thông thủy, các tháng 02, 03, 04 và 08 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, trong các tháng 01, 02, 05 và 12 cần có biện pháp xử lý phù hợp.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tân An.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, $\beta(qp)$, j_{1-2} , ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn và Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc); Amoni vượt GTGH tại công trình QT3-PY (xã Bình Kiến) và Mangan vượt GTGH tại xã công trình QT4a-PY (phường Phú Yên).

- Tầng qp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên) và Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa).

- Tầng $\beta(qp)$: Amoni và Mangan vượt GTGH tại công trình LK76T (xã Krông Ana).

- Tầng j_{1-2} : Amoni vượt GTGH tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hòa), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp) và Fluoride vượt GTGH tại công trình C8o (xã Ea Phê).

- Tầng ar-s: Amoni, Mangan vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp).

- Tầng g: Fluoride vượt GTGH tại công trình LK68T (xã Ea HLeo).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện